

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

1. Thông tin chung

- [1] Tên chương trình: Cử nhân Thiết kế Công nghiệp
- [2] Trình độ đào tạo: Đại học
- [3] Ngành đào tạo: **THIẾT KẾ CÔNG NGHIỆP**
Chuyên ngành đào tạo: Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Sản phẩm
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Thời trang
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Đồ họa
Thiết kế Công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế Nội thất
- [4] Mã ngành đào tạo: [52210402]
- [5] Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung
- [6] Tên Khoa: Khoa Design
- [7] Trường cấp bằng: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn
- [8] Cơ sở tổ chức giảng dạy: Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn

2. Mục tiêu đào tạo

- [1] Mục tiêu chung:
- + Mục tiêu và nhiệm vụ của Khoa Design, Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực thiết kế, đáp ứng các nhu cầu mới của thị trường và môi trường thiết kế công nghiệp hiện đại của Việt Nam, đặc biệt là khu vực phía Nam.
 - + Hệ đại học và cao đẳng chính quy ngành Design đào tạo ra những nhà thiết kế đa năng, chuyên nghiệp và sáng tạo, có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương ứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe và đáp ứng được yêu cầu xây dựng và phát triển đất nước.
- [2] Chuẩn đầu ra:
- + Kiến thức:
 - CĐR_A.01: Có kiến thức cơ bản về khoa học xã hội và nhân văn đáp ứng cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp, khả năng học tập ở trình độ cao hơn.
 - CĐR_A.02: Có trình độ tin học tương đương trình độ B; có khả năng thiết kế, có khả năng sử dụng tốt các phần mềm chuyên về thiết kế:
 - Chuyên ngành Đồ họa: Adobe Photoshop, Illustrator, Corel Draw
 - Chuyên ngành Nội thất: Auto CAD, 3DS Max, Adobe Photoshop, Sketch up
 - Chuyên ngành Tạo dáng: Auto CAD, 3DS Max, Rhino
 - Chuyên ngành Thời trang: Adobe Photoshop, Illustrator, In Design
 - CĐR_A.03: Hiểu biết các kiến thức cơ bản về mỹ thuật và thẩm mỹ, nhận diện các nguyên lý thiết kế chuyên ngành được ứng dụng trong lĩnh vực thiết kế.
 - CĐR_A.04: Có kiến thức và biết phân tích về màu sắc, bố cục, cấu trúc của bản vẽ phác thảo, để phác họa được các mẫu sản phẩm, thiết kế cụ thể.

- CDR_A.05: Nhận biết về tính chất các loại vật liệu, có khả năng chọn lựa, phối hợp và xử lý các loại vật liệu để tạo mới nguyên vật liệu dùng trong thiết kế, sản xuất ra thành phẩm.
 - CDR_A.06: Nắm vững nguyên lý, kỹ thuật, phương pháp thiết kế các loại sản phẩm trung bày, triển lãm và ứng dụng.
 - CDR_A.07: Biết áp dụng các nguyên lý sáng tạo vào lĩnh vực thiết kế và biết phương pháp phát triển sản phẩm từ các ý tưởng thiết kế.
 - CDR_A.08: Nhận biết được xu hướng phát triển trong lĩnh vực thiết kế, đánh giá và chọn lọc những tiến bộ khoa học kỹ thuật để áp dụng vào thiết kế sáng tạo phù hợp với nhu cầu xã hội.
 - CDR_A.09: Biết tổ chức sản xuất và phát triển dịch vụ liên quan đến lĩnh vực thiết kế.
 - CDR_A.10: Nhận thức và hiểu được mối tương quan giữa các bước trong quy trình thiết kế, các giải pháp kỹ thuật trong quá trình thiết kế và triển khai sản xuất sản phẩm thực tế.
- + Kỹ năng:
- CDR_B.01: Có phương pháp làm việc khoa học, khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, làm việc hợp tác; giao tiếp hiệu quả trong nhóm làm việc.
 - CDR_B.02: Có khả năng giao tiếp bằng ngoại ngữ; có khả năng đọc hiểu các tài liệu tiếng Anh trong lĩnh vực chuyên ngành.
 - CDR_B.03: Biết phân tích và giải quyết vấn đề phát sinh trong quá trình làm việc.
- + Thái độ:
- CDR_C.01: Có ý thức trách nhiệm công dân, có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn, có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; tự tin và tôn trọng tập thể.
 - CDR_C.02: Có ý thức cầu tiến, luôn cập nhật thông tin mới trong lĩnh vực nghề nghiệp, chủ động nghiên cứu sáng tạo và quyết đoán trong công việc.

3. Thời gian đào tạo:

- [1] Khóa học là thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một CTĐT; hay còn gọi là thời gian đào tạo chính khóa.
- [2] Thời gian tối đa hoàn thành CTĐT bao gồm: Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài. Sinh viên không hoàn thành CTĐT và đã vượt quá thời gian tối đa được phép học tại Trường sẽ bị buộc thôi học.
- [3] Thời gian đào tạo chính khóa và thời gian được phép kéo dài để sinh viên hoàn thành CTĐT được quy định theo từng bậc học. Cụ thể như sau:
- | | | |
|---------|------------------------------|--------------------------|
| Bậc học | Thời gian đào tạo chính khóa | Thời gian kéo dài |
| Đại học | 4,0 năm (8 học kỳ chính) | 2,0 năm (4 học kỳ chính) |

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa (tính bằng tổng số tín chỉ):

- [1] Khối lượng kiến thức toàn khóa: 138 - 149 tín chỉ
- [2] Cấu tạo và tổ chức của chương trình:
- + Kiến thức giáo dục chuyên biệt: Môn học cấp chứng chỉ
 - Giáo dục thể chất;
 - Giáo dục quốc phòng.
 - + Kiến thức giáo dục đại cương:
 - Kiến thức toán, khoa học tự nhiên, công nghệ thông tin;

- Kiến thức chính trị, khoa học xã hội, pháp luật, phòng chống tham nhũng và bảo vệ môi trường.
- + Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp:
 - Kiến thức cơ sở ngành (của khối ngành, nhóm ngành, và ngành);
 - Kiến thức chuyên ngành;
 - Kiến thức bổ trợ;
 - Thực tập tốt nghiệp, đồ án/khóa luận/bài thi tốt nghiệp.
- + Nhóm môn tự chọn (danh sách môn học tự chọn, liệt kê các môn học mà sinh viên phải chọn lựa): Môn học tự chọn có thể thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương; hoặc giáo dục chuyên nghiệp.

[3] Nhóm các môn học trong chương trình:

- + Các môn học lý thuyết;
- + Các môn học lý thuyết có bài tập, thí nghiệm, thực hành;
- + Các môn học thí nghiệm, thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành và xưởng thực tập;
- + Các môn học có đi thực tập và có làm bài tập lớn;
- + Thực tập tại cơ sở ngoài trường và Thực tập tốt nghiệp;
- + Các môn học tự chọn và môn học bắt buộc;
- + Môn học Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng (môn học cấp chứng chỉ).

[4] Phân bố các khối kiến thức trong chương trình đào tạo (CTĐT):

- + **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế sản phẩm**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
- Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	4	02.68	75	02.10	45	60.00	30	40.00	105
- Khoa học xã hội	25	16.78	450	12.61	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	19.46	525	14.71	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	80	53.69	1800	50.42	615	34.17	1185	65.83	1815
- Chuyên ngành	31	20.81	810	22.69	195	24.07	615	75.93	735
⇒ Tổng	111	74.50	2610	73.11	810	31.03	1800	68.97	2550
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.84	15	50.00	15	50.00	60
- Lý luận chính trị	2	01.34	90	02.52	0	00.00	90	100.00	30
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	04.70	315	08.82	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.04	435	12.18	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	149		3570		1140	31.94	2430	68.06	3450

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế thời trang:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
- Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	4	02.90	75	02.21	45	60.00	30	40.00	105
- Khoa học xã hội	25	18.12	450	13.27	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	21.01	525	15.49	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	73	52.90	1680	49.56	540	32.14	1140	67.86	1710
- Chuyên ngành	27	19.57	750	22.12	180	24.00	570	76.00	630
⇒ Tổng	100	72.46	2430	71.68	720	29.63	1710	70.37	2340
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.88	15	50.00	15	50.00	60
- Lý luận chính trị	2	01.45	90	02.65	0	00.00	90	100.00	30
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.07	315	09.29	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.52	435	12.83	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	138		3390		1050	30.98	2340	69.02	3240

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế đồ họa:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
- Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	4	02.90	75	02.24	45	60.00	30	40.00	105
- Khoa học xã hội	25	18.12	450	13.45	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	21.01	525	15.70	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	81	58.70	1830	54.71	660	36.07	1170	63.93	1860
- Chuyên ngành	19	13.77	555	16.59	135	24.32	420	75.68	435
⇒ Tổng	100	72.46	2385	71.30	795	33.33	1590	66.67	2295
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.90	15	50.00	15	50.00	60
- Lý luận chính trị	2	01.45	90	02.69	0	00.00	90	100.00	30
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	05.07	315	09.42	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.52	435	13.00	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	138		3345		1125	33.63	2220	66.37	3195

+ **Ngành Thiết kế công nghiệp, chuyên ngành Thiết kế nội thất:**

Khối kiến thức	Tổng số tín chỉ		Phân bố số tiết trong khối kiến thức, % lý thuyết - thực hành						
			Tổng số		Lý thuyết		Thực hành		Tự học
	SL	%	SL	%	SL	%	SL	%	
Môn học cấp chứng chỉ									
Kiến thức Giáo dục chuyên biệt									
- Giáo dục quốc phòng	0		165		90		75		240
- Giáo dục thể chất	0		120		0		120		60
⇒ Tổng	0		285		90		195		300
Môn học trong chương trình đào tạo									
Kiến thức Giáo dục đại cương									
- Khoa học tự nhiên	4	02.82	75	02.22	45	60.00	30	40.00	105
- Khoa học xã hội	25	17.61	450	13.33	270	60.00	180	40.00	600
⇒ Tổng	29	20.42	525	15.56	315	60.00	210	40.00	705
Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp									
- Cơ sở ngành	78	54.93	1755	52.00	630	35.90	1125	64.10	1755
- Chuyên ngành	26	18.31	660	19.56	210	31.82	450	68.18	630
⇒ Tổng	104	73.24	2415	71.56	840	34.78	1575	65.22	2385
Bài thi tốt nghiệp									
- Thực tập tốt nghiệp	0	00.00	30	00.89	15	50.00	15	50.00	60
- Lý luận chính trị	2	01.41	90	02.67	0	00.00	90	100.00	30
- Đồ án, khóa luận, bài thi tốt nghiệp	7	04.93	315	09.33	0	00.00	315	100.00	105
⇒ Tổng	9	06.34	435	12.89	15	03.45	420	96.55	195
Tổng cộng	142		3375		1170	34.67	2205	65.33	3285

5. Đối tượng tuyển sinh:

Học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương) và qua kỳ thi tuyển hoặc xét tuyển đầu vào của Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.

6. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

- [1] Quy trình đào tạo được thiết kế theo đào tạo tín chỉ, lấy môn học với các học phần làm cơ sở tích lũy kiến thức và tích lũy đủ số tín chỉ của ngành. Sinh viên tự đăng ký môn học và thời khóa biểu theo sự tư vấn của cố vấn học tập.
- [2] Các môn học được bố trí theo học kỳ, năm học và khóa học. Mỗi năm có 02 học kỳ chính, gồm 15 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập (bao gồm cả kiểm tra giữa kỳ); 02 - 03 tuần dành cho việc thi, kiểm tra đánh giá kết quả môn học. Ngoài học kỳ chính, còn có thể tổ chức học kỳ phụ (còn gọi là học kỳ hè). Học kỳ hè có 02 - 03 tuần dành cho việc giảng dạy và học tập, 01 tuần cho việc đánh giá tập trung.
- [3] Quy định khi đăng ký môn học và số tín chỉ đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định tại Điều 8, Chương 2 Quy trình đào tạo, Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy tập trung theo học chế tín chỉ, ban hành kèm theo quyết định số 115 - 09/QĐ - DSG - ĐT, ngày 18/03/2009 của Hiệu trưởng Trường Đại học Công nghệ Sài Gòn.
 - + Học kỳ chính: Số tín chỉ đăng ký ≥ 14 tín chỉ và ≤ 20 tín chỉ (± 4 tín chỉ)
 - + Học kỳ phụ: Số tín chỉ đăng ký ≤ 06 tín chỉ
 - + Học kỳ chính được bố trí làm bài thi tốt nghiệp cuối khóa: Số tín chỉ đăng ký ≤ 15 tín chỉ (ngoài bài thi tốt nghiệp, số tín chỉ đăng ký cho các môn học khác ≤ 06 tín chỉ).
- [4] Một giờ tín chỉ được tính bằng 45 phút học tập; sau đây gọi chung là TIẾT.
 - + Tín chỉ được quy định bằng:
 - 15 giờ học lý thuyết + 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

